

MASTER TECHNOLOGY  
CREATE TECHNOLOGY

技術を究め、技術を創る



TOP GLOBAL UNIVERSITY PROJECT  
スーパーグローバル大学事業〈グローバル技術科学アーキテクト〉養成キャンパスの創成

**TOYOHASHI**  
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



国立大学法人

豊橋技術科学大学

Official Web Site  
for Admission



日本語



English



日本語・English



日本語

Movies

Introduction to Toyohashi  
University of Technology



日本語



English

Overview of the Top Global  
University Project



日本語



English



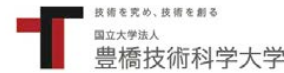
中国語



Other Languages

# Toyohashi University of Technology

## ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT TOYOHASHI



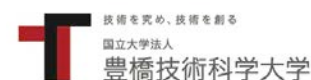
Vietnamese



© 2015 Toyohashi University of Technology

## Đại học khoa học kỹ thuật Toyohashi

5 CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO



### ◆Cơ khí

Mechanical Engineering

### ◆Điện · điện tử

Electrical & Electronic Information Engineering

### ◆Công nghệ thông tin

Computer Science & Engineering

### ◆Công nghệ sinh học và môi trường

Environmental and Life Sciences

### ◆Kiến trúc và hệ thống đô thị

Architecture and Civil Engineering

● Tổng số sinh viên: 2,240

- Bachelor degree: 1,215

- Master degree:

Thạc sỹ 916

Tiến sỹ 106

● Du học sinh: 167

● Giáo viên: 241

● Thành lập năm 1976

● Địa chỉ: Toyohashi, Aichi, Japan

Cơ sở nước ngoài: Penang, Malaysia

## Một trong TOP14 trường đại học tại Nhật

Được chính phủ đánh giá là trường đại học ưu tú về nghiên cứu · giáo dục · quan hệ quốc tế

### Top 14 trường đại học tại Nhật

- ◇ Đại học Hokkaido
- ◇ Đại học Tohoku
- ◇ Đại học Tsukuba
- ◇ Đại học Tokyo
- ◇ Đại học công nghiệp Tokyo
- ◇ Đại học Nagoya
- T** **Đại học khoa học kỹ thuật Toyohashi**
- ◇ Đại học Kyoto
- ◇ Đại học Osaka
- ◇ Đại học Hiroshima
- ◇ Đại học Kyushu
- ◇ Đại học Kumamoto
- ◇ Đại học Keio
- ◇ Đại học Waseda

### Trong bảng xếp hạng của 762 trường đại học tại Nhật, là trường có:

- Luận văn khoa học xuất bản: xếp thứ 14
- Phân bổ kinh phí nghiên cứu: xếp thứ 10
- Tỷ lệ học tiếp lên sau đại học: xếp thứ 7
- Tỷ lệ tham gia chương trình thực tập : xếp thứ 1
- Diện tích trường học ứng với mỗi học sinh: xếp thứ 3
- Số học sinh/giáo viên: xếp thứ 21
- Nhận thưởng robocon NHK: xếp thứ 1
- Tỷ lệ tìm được việc làm sau tốt nghiệp: 99%
- Tỷ lệ vào làm trong 400 công ty lớn của Nhật: 24%

## Tỉnh Aichi

Dân số đông xếp thứ 4 Nhật Bản (7,4 triệu người)

**Thành phố Nagoya** : thành phố chính

**Thành phố Toyota**: nơi đặt trụ sở **công ty Toyota**

- Sản xuất công nghiệp đứng đầu Nhật Bản  
Sản xuất vận chuyển hàng hóa (42 nghìn tỷ Yên)  
Số lượng công nhân (78 triệu người)
- Nền kinh tế lớn thứ 3 Nhật Bản  
Tổng giá trị sản xuất, số lượng cơ sở

### Thành phố Toyohashi

- Nhập cảng xuất khẩu ô tô lớn nhất Nhật Bản
- Lượng sản xuất nông nghiệp nằm trong Top Nhật Bản

Chỉ cách Tokyo, Osaka, Kyoto khoảng 90 phút đi bằng Shinkansen  
Vị trí thuận lợi, nằm ở trung tâm Nhật Bản





## Nghiên cứu · giáo dục nằm trong Top thế giới

- Là trường duy nhất trên thế giới có nhà máy bán dẫn nằm trong khuôn viên trường đại học.



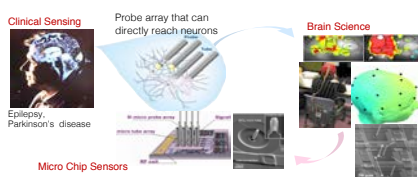
- Con người và Robot cùng đồng hành



- Hệ thống giao thông tương lai



- Cảm biến thông minh và khoa học não bộ



- Nghiên cứu nông nghiệp và công nghệ sinh học



## Sinh viên hoạt động trong môi trường quốc tế

- Hội nghị quốc tế · Luận văn nhận thưởng



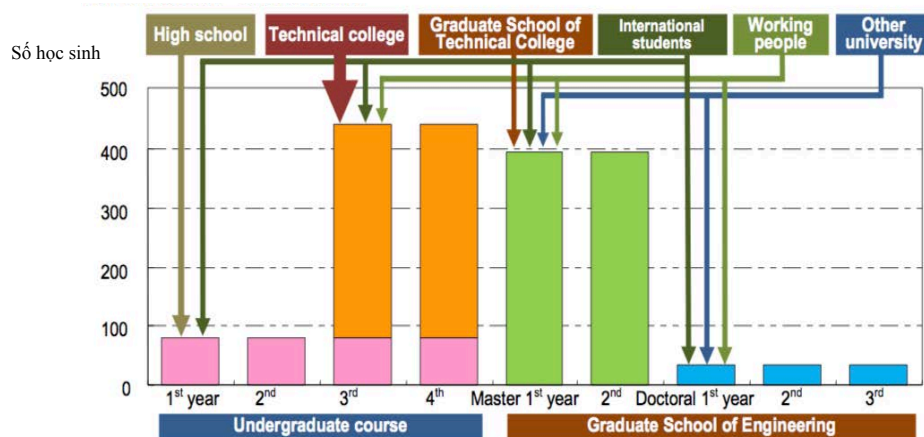
- Robocon trong nước và châu Á



- Giải đua moto thể thức sinh viên toàn quốc



## Con đường nhập học và số lượng sinh viên



## Tình hình du học sinh quốc tế

### Số học sinh

|                             |              |
|-----------------------------|--------------|
| Bậc đại học                 | 1,215 ( 60 ) |
| Bậc sau đại học • Thạc sỹ   | 916 ( 59 )   |
| Bậc sau đại học • Tiến sỹ   | 102 ( 44 )   |
| Nghiên cứu sinh • Loại khác | 7 ( 4 )      |
| Tổng cộng                   | 2,240 (167)  |

( ) Du học sinh Chiếm 8% tổng số sinh viên



### Con đường nghề nghiệp

|         | Học lên cao | Tìm việc (Nhật Bản) | Tìm việc (Nước ngoài) | Về nước | Lưu bang /Bỏ học |
|---------|-------------|---------------------|-----------------------|---------|------------------|
| Đại học | 58%         | 6%                  | 8%                    | 19%     | 9%               |
| Thạc sỹ | 15%         | 36%                 | 9%                    | 31%     | 9%               |
| Tiến sỹ | 2%          | 20%                 | 32%                   | 17%     | 29%              |

- 60% du học sinh đi vào trường cao học.
- 40% sinh viên tốt nghiệp thạc sỹ tìm được việc làm tại Nhật.
- 30% sinh viên tốt nghiệp tiến sỹ tìm được việc làm ở nước ngoài.

Tỷ lệ tìm được việc làm là 99% (bao gồm sinh viên người Nhật và sinh viên quốc tế).

Tỷ lệ vào làm cho các công ty lớn tại Nhật là 24%.





## Các công ty vào làm chủ yếu

|                     |                                         |                                    |                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Toyota Motors       | Samsung Electronics                     | University of Tokyo                | Bangladesh University of Engineering and Technology |
| Nissan Motor        | LG Electronics                          | Kyoto University                   | University of Chittagong                            |
| Daihatsu Motor      | Panasonic Electric Works Kenaf Malaysia | Tohoku University                  | Bandung Institute of Technology                     |
| Suzuki Motor        | YAMAHA Electronics Manufacturing        | Kanagawa University                | Lampung University                                  |
| Panasonic           | Toshiba Electronics Malaysia SDN BHD    | Toyohashi University of Technology | Ho Chi Minh City University of Technology           |
| Toshiba             | CANON OPTO(M) SDN.BHD                   | University of Waterloo             | Hanoi University of Science and Technology          |
| Hitachi             | China Academy of Space Technology       | Marshall University                | Mongolian University of Science and Technology      |
| Fujitsu             | KDDI Thailand                           | Nanyang Technological University   | University of the Philippines                       |
| NEC                 | GM Uzbekistan                           | Institute of Metal Research        | National University of Laos                         |
| Konica Minolta      |                                         | Chinese Academy of Science         |                                                     |
| Renesas Electronics |                                         | University of Science Malaysia     |                                                     |
|                     |                                         | University of Technology Malaysia  |                                                     |

## Chi phí sinh hoạt ở Toyohashi

- Ký túc xá (600 sinh viên)
  - 6,000~20,000 Yên
- Nhà trọ tư nhân xung quanh trường
  - Chung phòng bếp, phòng vệ sinh 15,000yên
  - Hình thức chia phòng 20,000yên
  - Phòng căn hộ tiêu chuẩn 30,000~50,000yên
- Phí sinh hoạt (Thực phẩm, điện nước...)
  - 30,000~50,000yên
- Làm thêm
  - Du học sinh có khả năng nói tiếng Nhật có thể làm thêm ở siêu thị, quán ăn, cửa hàng tiện lợi.  
Tiền lương 900yên/giờ, 15 tiếng 1 tuần, lương khoảng 60,000 yên/ tháng.



| So sánh       | <b>Toyohashi</b>                      | Tỉnh khác (Tokyo)                      |
|---------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền trọ      | 15,000~50,000yên                      | 30,000~70,000 yên                      |
| Phí sinh hoạt | 30,000~50,000 yên                     | 50,000~70,000 yên                      |
| Tổng cộng     | 45,000~100,000 yên<br>( 380~830 US\$) | 80,000~140,000 yên<br>( 670~1170 US\$) |
| Làm thêm      | Lương tương đương                     |                                        |

Một nửa của Tokyo

## Học phí rẻ và nhiều học bổng

- Tiền học phí\*

Một năm 535,800 yên ( 4,465 US\$ )

\* Học sinh Nhật và du học sinh là giống nhau.

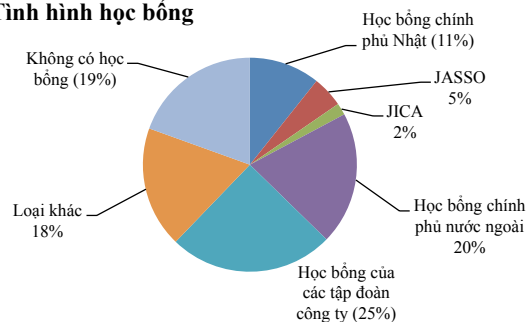
Chia làm 2 lần trả/năm. Có chế độ miễn giảm học phí

- Tiền nhập học

Nộp khi nhập học 282,000 yên ( 2,350 US\$ )

- Hơn 80% sinh viên quốc tế nhận được học bổng.
- Tỷ lệ nhận được học bổng cao hơn so với các trường đại học khác.

Tình hình học bổng



## Khóa học hấp dẫn sinh viên nước ngoài

- ✓ Khóa học giáo dục nguồn nhân lực khoa học công nghệ toàn cầu nhất quán 6 năm đại học và thạc sĩ.  
Không quan trọng trình độ khả năng tiếng Nhật tại thời điểm tuyển sinh. Thi tiếng anh, học lực cơ sở, phỏng vấn.
- ✓ Học tập tiếng Nhật qua các bài giảng song ngữ Nhật-Anh.  
Đạt trình độ tiếng Nhật N1 cho đến khi tốt nghiệp.
- ✓ Được ở trong ký túc xá tiện nghi, sinh viên quốc tế và sinh viên Nhật cùng sinh hoạt chung.
- ✓ Chế độ đi thực tập 6 tháng tại các công ty hàng đầu Nhật Bản.  
Có nhiều chương trình thực tập trong và ngoài nước, cũng như các chương trình giao lưu quốc tế.  
Đào tạo nhân tài có thể hoạt động trong môi trường quốc tế. Tỷ lệ tìm được việc làm là 99%.
- ✓ Hệ thống hỗ trợ kinh tế phong phú như học bổng quốc phí, học bổng của các tập đoàn, miễn giảm học phí...

## Sơ lược các chuyên khoa đào tạo



## 1. Khoa Cơ khí



- Phân khoa Máy móc và thiết kế hệ thống
  - Cơ chế, cơ khí, thiết kế cơ chế, thiết kế hệ thống, cơ chế sinh học, MEMS
- Phân khoa Vật liệu và gia công sản xuất
  - Vật liệu thiết kế, vật liệu mới, thử nghiệm và kiểm tra vật liệu, sản xuất và chế biến, chế tạo sản phẩm
- Phân khoa Điều khiển hệ thống và robot
  - Robotics, Sự thông minh, hệ thống, tối ưu hóa, đo lường, cơ điện tử, xử lý tín hiệu
- Phân khoa Môi trường và năng lượng
  - Năng lượng, chất lỏng nhiệt, môi trường, tái chế, đánh giá vòng đời sản phẩm

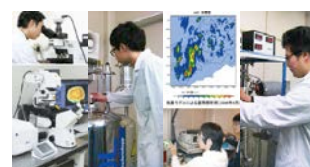


## 2. Khoa Điện · điện tử



- Phân khoa Vật liệu điện tử
  - Siêu dẫn điện, micro và nano-lượng tử ánh sáng, lượng tử ánh sáng quay từ tính, Ionics
- Phân khoa Chức năng hệ thống điện
  - Tiết kiệm năng lượng, giao thông vận tải điện, hệ thống cách nhiệt, công nghệ vật liệu polymer, pin, tế bào nhiên liệu, nano-carbon, hệ thống năng lượng tương lai
- Phân khoa Hệ thống điện tử tích hợp
  - LSI, thiết bị bán dẫn, điện tử kiến trúc cơ bản và công nghệ
- Phân khoa Thông tin và truyền thông
  - Công nghệ cơ bản liên quan đến thông tin và truyền thông

## 4. Khoa Công nghệ sinh học · môi trường



- Phân khoa Môi trường
  - Kỹ thuật môi trường, kỹ thuật sinh thái, giảm tác động môi trường, tài nguyên và giảm tiêu thụ năng lượng, dịch vụ hệ sinh thái
- Phân khoa Công nghệ sinh học
  - Công nghệ sinh học, hóa học phân tử, khoa học sinh, hóa học, kỹ thuật vật liệu

## 5. Khoa kiến trúc. Hệ thống đô thị



- Phân khoa Kiến trúc

- Thiết kế kiến trúc, kế hoạch đô thị • khu vực, lịch sử kiến trúc, thiết bị kiến trúc, môi trường kiến trúc, cơ cấu kiến trúc

- Phân khoa Cơ sở xã hội

- Kỹ thuật cầu đường, xử lý nước thải, kế hoạch đô thị • giao thông, quản lý môi trường

## More Information

**Official Web Site**  
for Admission



日本語



English



日本語・English

**Movies**

Introduction to Toyohashi  
University of Technology



日本語



English



日本語

Overview of the Top Global  
University Project



日本語



English



Other Languages



### 3. Khoa Công nghệ thông tin



- Phân khoa Kỹ thuật thông tin
  - Lý luận cơ sở tính toán, kiến trúc máy tính, phần mềm máy tính
- Phân khoa Kỹ thuật máy tính
  - Tiềm năng và tính xã hội của robot, cơ chế xử lý trí thông minh của con người, đa phương tiện xử lý thông tin

MASTER TECHNOLOGY  
CREATE TECHNOLOGY  
技術を究め、技術を創る



Hãy chọn trường khoa học kỹ thuật Toyohashi là điểm đến du học của bạn !!  
Tạm biệt và mong gặp lại một ngày gần nhất ở Toyohashi



---

1-1 Hibarigaoka, Tempaku, Toyohashi, Aichi, 441-8580, JAPAN  
Enquiries: International Affairs Division  
E-mail: [ryugaku@office.tut.ac.jp](mailto:ryugaku@office.tut.ac.jp)  
TEL: +81-532-44-6577 FAX: +81-532-44-6557  
Website: <http://www.tut.ac.jp/english/>